

Số: 20240149/CBTT/RIC

Hạ Long, ngày 13 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần quốc tế Hoàng Gia thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2023 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức

- Mã chứng khoán: RIC
- Địa chỉ: Đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033 848777 Fax: 02033 846728
- Email:..... Wbsite: <http://royalhalonghotel.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2023
 - BCTC riêng (CTNY không có công ty con là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (CTNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (CTNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023)
 - Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023)

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

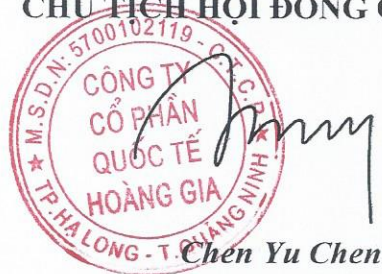
Có

Không

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41,305,419,780	44,628,564,560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26,099,269,490	13,465,037,680
1. Tiền	111		26,099,269,490	13,465,037,680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,908,403,650	17,697,176,560
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7,791,218,300	13,966,208,320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,607,370,900	4,220,067,280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,640,491,590	5,477,342,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,130,677,140)	(5,966,441,040)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	3,997,377,110	8,159,299,920
1. Hàng tồn kho	141		3,997,377,110	8,159,299,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		300,369,530	5,307,050,400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		300,369,530	975,596,240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,331,454,160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ IV NĂM 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		863,149,694,530	884,490,749,680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		795,161,283,690	819,005,835,680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	795,045,868,040	818,820,425,280
- Nguyên giá	222		1,424,015,499,750	1,384,862,765,440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(628,969,631,710)	(566,042,340,160)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	115,415,650	185,410,400
- Nguyên giá	228		108,229,816,270	105,397,045,840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(108,114,400,620)	(105,211,635,440)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47,119,961,540	45,886,659,680
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	47,119,961,540	45,886,659,680
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,095,222,770	9,830,993,840
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	10,095,222,770	9,830,993,840
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,773,226,530	9,767,260,480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3,879,024,920	4,769,032,080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6,894,201,610	4,998,228,400
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		904,455,114,310	929,119,314,240

11/01/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ IV NĂM 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		316,987,698,700	285,865,028,080
I. Nợ ngắn hạn	310		231,783,701,760	202,815,021,920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,133,348,540	13,496,283,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		827,887,650	735,640,960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3,195,244,360	2,268,616,960
4. Phải trả người lao động	314		5,059,297,370	5,113,576,640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32,444,915,800	13,030,811,680
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,035,154,420	988,066,320
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	89,285,546,840	92,765,347,040
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	95,802,306,780	74,416,679,120
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		85,203,996,940	83,050,006,160
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	85,203,996,940	83,050,006,160
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

011
ON
OF
UC
IAI
/G



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ IV NĂM 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		587,467,415,610	643,254,286,160
I. Vốn chủ sở hữu	410		587,467,415,610	643,254,286,160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,363,105,200	81,363,105,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		339,300,606,640	322,154,417,926
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,206,193,409	11,206,193,409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(548,090,029,639)	(475,156,970,375)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(475,156,970,375)	(414,688,818,779)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(72,933,059,264)	(60,468,151,596)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440		904,455,114,310	929,119,314,240

Hạ Long, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Mai Thị Dung

Phó Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

21
G
PH
C
NG
T



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			2023	2022	2023	2022
1			4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24,793,994,162	20,488,518,545	111,574,631,316	117,763,629,441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24,793,994,162	20,488,518,545	111,574,631,316	117,763,629,441
4. Giá vốn hàng bán	11		29,848,289,224	31,772,378,627	122,811,605,773	125,033,249,511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5,054,295,062)	(11,283,860,082)	(11,236,974,457)	(7,269,620,070)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,278,965,918	1,582,332,279	5,193,724,554	6,554,616,721
7. Chi phí tài chính	22	20	5,540,688,743	4,083,209,713	24,705,109,062	11,755,950,886
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,445,581,686	2,476,768,140	22,343,215,748	9,936,522,737
8. Chi phí bán hàng	24		3,464,500,968	3,836,456,536	13,588,898,226	13,501,801,934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,645,722,720	7,309,497,437	28,203,506,483	33,622,006,240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18,426,241,575)	(24,930,691,489)	(72,540,763,674)	(59,594,762,409)
11. Thu nhập khác	31	21	18,401,618	216,036,326	96,476,368	230,737,590
12. Chi phí khác	32	22	31,686,337	157,089,339	488,771,958	1,104,126,777
13. Lợi nhuận khác	40		(13,284,719)	58,946,987	(392,295,590)	(873,389,187)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18,439,526,294)	(24,871,744,502)	(72,933,059,264)	(60,468,151,596)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(18,439,526,294)	(24,871,744,502)	(72,933,059,264)	(60,468,151,596)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Mai Thị Dung

Phó Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

= / 78 / FY AN TG G 101



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		2023	2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(72,933,059,264)	(60,468,151,596)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		70,799,696,749	55,332,675,084
Khấu hao tài sản cố định	02	47,695,384,315	44,184,831,317
Các khoản dự phòng	03	-	(191,942,389)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	761,096,686	1,284,840,349
Lỗi thanh lý tài sản	05	-	118,423,070
Chi phí lãi vay	06	22,343,215,748	9,936,522,737
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(2,133,362,515)	(5,135,476,512)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	7,197,170,685	(15,185,848,137)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	2,614,447,113	1,779,256,564
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(9,491,583,392)	20,162,920,125
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1,716,275,189	(4,024,200,277)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6,808,454,522)	(7,694,134,817)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(6,905,507,442)	(10,097,483,054)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1,203,119,886)	(57,340,507,673)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Thu tiền từ cổ tức và lãi	25		6,861,753
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1,203,119,886)	(57,333,645,920)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	151,245,540,872	214,337,892,677
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(129,584,073,841)	(142,931,859,068)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	21,661,467,031	71,406,033,609
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13,552,839,703	3,974,904,635

11/11/2023
1/1/2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV NĂM 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		2023	2022
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	13,465,037,680	9,238,093,520
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(918,607,893)	252,039,525
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	26,099,269,490	13,465,037,680

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Mai Thị Dung

Phó Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2023

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 455 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 535 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệt theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.



2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

2.1 / Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá bình quân thấp nhất và cao nhất lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản:

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2022 và lũy kế đến 31/12/2022 là: 23.683 VND/USD.

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2023 và lũy kế đến 31/12/2023 là: 24.023 VND/USD.

2.2 / Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2023, cụ thể:

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2022 là: 23.440 VND/USD.

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2023 là: 24.070 VND/USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý IV năm 2023 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh, hay bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của Giấy phép đầu tư. Giá trị khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	35 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	27 năm
Phần mềm	5 - 10 năm
TSCĐ khác	5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng



đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;

12.000.000.000



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia bao gồm doanh thu từ bàn chơi và doanh thu từ máy trò chơi được xác định và ghi nhận như sau:

- Doanh thu bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip tiền mặt trong hộp drop box (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi.
- Doanh thu máy trò chơi bằng tổng số tiền khách nạp vào máy để chơi trừ đi tổng số tiền trả cho khách tại quầy thu ngân.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

5. Tiền

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	23,590,742,230	10,539,491,280
Tiền gửi ngân hàng	2,508,527,260	2,925,546,400
	<u>26,099,269,490</u>	<u>13,465,037,680</u>

11/01/2024



6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	-	-
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	7,791,218,300	13,966,208,320
	7,791,218,300	13,966,208,320

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,213,369,070	5,231,292,320
Hàng hóa	784,008,040	2,928,007,600
Cộng:	3,997,377,110	8,159,299,920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3,997,377,110	8,159,299,920

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính : VND	
					TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	1,024,909,124,480	290,918,551,440	18,363,130,400	14,328,028,160	36,343,930,960	1,384,862,765,440
Tại ngày 31/12/2023	1,052,455,743,440	300,669,201,500	14,713,148,550	18,856,654,630	37,320,751,630	1,424,015,499,750
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	250,844,730,480	248,864,800,560	18,325,532,640	12,861,785,840	35,145,490,640	566,042,340,160
Tại ngày 31/12/2023	282,953,609,290	276,481,499,200	14,257,671,940	18,832,993,820	36,443,857,460	628,969,631,710
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	774,064,394,000	42,053,750,880	37,597,760	1,466,242,320	1,198,440,320	818,820,425,280
Tại ngày 31/12/2023	769,502,134,150	24,187,702,300	455,476,610	23,660,810	876,894,170	795,045,868,040

11/21/2023 10:00:20 AM



9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	103,001,641,920	2,395,403,920	105,397,045,840
Tại ngày 31/12/2023	103,001,641,920	5,228,174,350	108,229,816,270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	103,001,641,920	2,209,993,520	105,211,635,440
Tại ngày 31/12/2023	103,001,641,920	5,112,758,700	108,114,400,620
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	185,410,400	185,410,400
Tại ngày 31/12/2023	-	115,415,650	115,415,650

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	47,119,961,540	45,886,659,680
Cộng:	47,119,961,540	45,886,659,680

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của công ty này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	3,867,976,790	4,618,078,480
Sửa chữa lớn tài sản cố định	11,048,130	150,953,600
Cộng:	3,879,024,920	4,769,032,080

10/10/2023



13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thuế GTGT	1,050,631,430	480,332,480
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,035,936,880	1,539,093,840
Các loại thuế khác	108,676,050	249,190,640
Cộng	3,195,244,360	2,268,616,960

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng công trình quốc tế Quảng tây VN	755,942,420	755,940,000
Phải trả Đại lý Long Bay- ký gửi chip	16,069,180,140	15,648,590,880
Công ty TNHH Dự Thành	717,935,890	717,943,760
Phải trả kinh phí công đoàn	519,863,860	701,512,320
Quỹ khuyến khích nhân viên	154,794,170	154,797,760
Phải trả Đại lý Long Bay	52,235,630,850	51,511,181,440
Các khoản phải trả khác	18,832,199,510	23,275,380,880
Cộng	89,285,546,840	92,765,347,040

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Ngân hàng HDBank Chi nhánh Quảng Ninh (1)	6,192,561,110	-
Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân (2)	49,899,998,400	3,200,005,360
Ngân hàng đại chúng PVcombank Quảng Ninh (3)	39,709,747,270	71,216,673,760
Cộng:	95,802,306,780	74,416,679,120



16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công ty TNHH bất động sản Lam Xuân (1)	85,203,996,940	83,050,006,160
Cộng:	85,203,996,940	83,050,006,160

17. Vốn góp của chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính : VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	703,687,540,000	(475,156,970,375)	81,363,105,200	11,206,193,409	322,154,417,926	643,254,286,160
Số dư 31/12/2023	703,687,540,000	(548,090,029,639)	81,363,105,200	11,206,193,409	339,300,606,640	587,467,415,610

18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được tiến hành tại Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:



Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2022 đến 31/12/2022:

	<u>Câu lạc bộ</u>	<u>Khách sạn - Biệt thự</u>	<u>Bù trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	9,059,315,892	11,429,202,653	-	20,488,518,545
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	2,841,746,853	10,089,384,294	-	12,931,131,147
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(13,141,151,991)	(11,789,539,498)	-	(24,930,691,489)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	-	-	-	-
5. Tài sản bộ phận	142,263,970,080	749,626,037,520	(831,074,294,720)	60,815,712,880
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	868,303,601,360
Tổng tài sản	142,263,970,080	749,626,037,520	(831,074,294,720)	929,119,314,240
7. Nợ phải trả bộ phận	543,811,094,080	446,517,092,160	(831,074,294,720)	159,253,891,520
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	126,611,136,560
Tổng Nợ phải trả	543,811,094,080	446,517,092,160	(831,074,294,720)	285,865,028,080

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022:

	<u>Câu lạc bộ</u>	<u>Khách sạn - Biệt thự</u>	<u>Bù trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	31,733,705,227	86,029,924,214	-	117,763,629,441
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	11,705,417,482	33,847,364,672	-	45,552,782,154
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(61,505,260,611)	1,910,498,202	-	(59,594,762,409)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	-	-	-	-
5. Tài sản bộ phận	142,263,970,080	749,626,037,520	(831,074,294,720)	60,815,712,880
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	868,303,601,360
Tổng tài sản	142,263,970,080	749,626,037,520	(831,074,294,720)	929,119,314,240
7. Nợ phải trả bộ phận	543,811,094,080	446,517,092,160	(831,074,294,720)	159,253,891,520
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	126,611,136,560
Tổng Nợ phải trả	543,811,094,080	446,517,092,160	(831,074,294,720)	285,865,028,080

15/12/2023



Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2023 đến 31/12/2023:

	<u>Câu lạc bộ</u> VND	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	13,956,786,448	10,837,207,714	24,793,994,162
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	2,446,045,883	10,105,947,594	12,551,993,477
	(4,864,681,523)	(13,561,560,052)	(18,426,241,575)
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh			
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	-	1,511,503,137	1,511,503,137
5. Tài sản bộ phận	149,560,870,600	716,916,357,010	(30,543,602,430)
6. Tài sản không phân bổ	-	-	934,998,716,740
Tổng tài sản	149,560,870,600	716,916,357,010	904,455,114,310
7. Nợ phải trả bộ phận	580,602,049,860	460,565,874,520	144,147,118,410
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	172,840,580,290
Tổng Nợ phải trả	580,602,049,860	460,565,874,520	316,987,698,700

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023:

	<u>Câu lạc bộ</u> VND	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	67,940,118,944	43,634,512,372	111,574,631,316
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	10,364,723,350	40,401,857,377	50,766,580,727
	(17,766,810,225)	(54,773,953,449)	(72,540,763,674)
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh			
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	-	2,844,563,430	2,844,563,430
5. Tài sản bộ phận	149,560,870,600	716,916,357,010	(30,543,602,430)
6. Tài sản không phân bổ	-	-	934,998,716,740
Tổng tài sản	149,560,870,600	716,916,357,010	904,455,114,310
7. Nợ phải trả bộ phận	580,602,049,860	460,565,874,520	144,147,118,410
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	172,840,580,290
Tổng Nợ phải trả	580,602,049,860	460,565,874,520	316,987,698,700



19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,234,037,487	1,118,950,701
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	866,581,679	92,268,968
Doanh thu hoạt động tài chính khác	177,409,855	368,625,895
Lãi tiền gửi	936,897	2,486,715
	2,278,965,918	1,582,332,279

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41,655,882	248,766,232
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19,746,906	1,349,931,000
Chi phí tài chính khác	33,680,246	774,434
Lãi tiền vay	5,445,605,709	2,476,768,140
	5,540,688,743	4,083,209,713

21. Thu nhập khác

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Thu khác	18,401,618	216,036,326
	18,401,618	216,036,326

22. Chi phí khác

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Các khoản chi khác	31,686,337	157,089,339
	31,686,337	157,089,339



23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(72,933,059,264)	(60,468,151,596)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(785,713,337)	(95,043,130)
- Thu nhập không chịu thuế và điều chỉnh khác (1)	(661,682,588)	(661,682,588)
Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	192,874,352
Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ	(124,030,749)	373,765,106
Cộng:	368,993,280	768,205,471
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu		
- Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế	368,993,280	768,205,471
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Thu nhập chịu thuế	(71,778,352,647)	(59,604,902,995)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Hiệu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành được hưởng như sau:

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Bà Chen Yu Chen	90,000,000	
Ông Lin Yi Huang	30,000,000	90,000,000
Bà Nguyễn Mai Phương	30,000,000	30,000,000
Bà Nguyễn Khoa Hoàng Anh		60,000,000
Ông Đậu Quốc Dũng	60,000,000	
Bà Trần Gia Ngọc Phương	42,000,000	42,000,000
Bà Nguyễn Tiểu Mai		30,000,000
Ông Nguyễn Thắng Hiền	192,709,400	170,000,100
Bà Trần Thị Hồng Liễu	116,930,800	
Bà Cao Thị Huyền		133,500,000
Bà Mai Thị Dung	136,800,100	
	698,440,300	555,500,100





CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
BÃI CHÁY – HẠ LONG – QUẢNG NINH

Báo cáo tài chính
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hạ long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Mai Thị Dung

Phó Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền
Ngày 17 tháng 01 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Số: 20/24/DA/19/ICV/HG

"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh
doanh giữa quý IV năm 2023 và quý IV năm
2022, nguyên nhân lỗ quý IV năm 2023 "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Hà Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023 và quý 4 năm 2022, giải trình nguyên nhân lỗ quý 4 năm 2023, cụ thể như sau:

I- Quý 4 năm 2023 và Quý 4 năm 2022 :

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023 thay đổi 10% so với báo quý 4 năm 2022, So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh như sau:

TT	Diễn giải	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,793,994,162	20,488,518,545	4,305,475,617	21
II	Doanh thu hoạt động tài chính	2,278,965,918	1,582,332,279	696,633,639	44
III	Thu nhập khác	18,401,618	216,036,326	(197,634,708)	(91)
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài chính	5,540,688,743	4,083,209,713	1,457,479,030	36
2	Giá vốn hàng bán	29,848,289,224	31,772,378,627	(1,924,089,403)	(6)
3	Chi phí bán hàng	3,464,500,968	3,836,456,536	(371,955,568)	(10)
4	Chi phí quản lý	6,645,722,720	7,309,497,437	(663,774,717)	(9)
5	Chi phí khác	31,686,337	157,089,339	(125,403,002)	(80)
	Cộng chi phí (1-5)	45,530,887,992	47,158,631,652	(1,627,743,660)	(3)
V	Lợi nhuận sau thuế	(18,439,526,294)	(24,871,744,502)	6,432,218,208	(26)

1- Giải trình chênh lệch:

- Doanh thu quý 4 năm 2023 tăng so với quý 4 năm 2022 là do Ban Lãnh đạo Công ty tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách hàng có sẵn, khai thác nguồn khách mới để duy trì và tăng doanh thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 4 năm 2023 tăng so với quý 4 năm 2022 là do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.
- Thu nhập khác quý 4 năm 2023 giảm so với quý 4 năm 2022 là do quý 4 năm 2022 Công ty hạch toán tiền phí phục vụ chưa chia từ đầu năm 2022 vào thu nhập khác.
- Chi phí hoạt động tài chính quý 4 năm 2023 tăng so với quý 4 năm 2022 là do quý 4 năm 2023 dư nợ gốc vay tăng nên chi phí lãi vay tăng.
- Quý 4 năm 2023 doanh thu tăng nhưng giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý không tăng, Do Công ty đã tiết kiệm và thiết giảm nhiều chi phí không cần thiết.
- Chi phí khác quý 4 năm 2023 giảm so với quý 4 năm 2022 là do năm 2022 sau dịch covid Công ty đã chi ủng hộ các tổ chức xã hội trong việc khắc phục hậu quả sau dịch.

2- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:
 Mặc dù doanh thu quý 4/2023 so với quý 4/2022 tăng 21%, nhưng vẫn không đủ để bù đắp được chi phí, nên Công ty bị lỗ so với quý 4/2022 là 6,4 tỷ đồng.

II - Quý 4 năm 2023 và Quý 3 năm 2023 : Giải trình nguyên nhân lỗ quý 4/2023

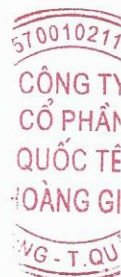
TT	Diễn giải	Quý IV/2023	Quý III/2023	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,793,994,162	30,693,754,138	(5,899,759,976)	(19)
II	Doanh thu hoạt động tài chính	2,278,965,918	1,306,329,406	972,636,512	74
III	Thu nhập khác	18,401,618	33,867,888	(15,466,270)	(46)
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài chính	5,540,688,743	6,046,207,302	(505,518,559)	(8)
2	Giá vốn hàng bán	29,848,289,224	34,313,958,700	(4,465,669,476)	(13)
3	Chi phí bán hàng	3,464,500,968	3,381,287,660	83,213,308	2
4	Chi phí quản lý	6,645,722,720	6,697,159,590	(51,436,870)	(1)
5	Chi phí khác	31,686,337	58,527,346	(26,841,009)	(46)
	Cộng chi phí (1-5)	45,530,887,992	50,497,140,598	(4,966,252,606)	(10)
V	Lợi nhuận sau thuế	(18,439,526,294)	(18,463,189,166)	23,662,872	(0.1)

1- Giải trình chênh lệch:

- Doanh thu quý 4 năm 2023 so với quý 3 năm 2023 giảm 19% tương đương 5.8 tỷ đồng là do tình hình kinh tế năm 2023 nói chung, thị trường du lịch nói riêng sau đại dịch vẫn còn gặp nhiều khó khăn, người dân trong nước hạn chế đi du lịch. Khách hàng trong nước giảm, khách quốc tế của Công ty chủ yếu là khách Trung Quốc đến Hạ Long qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Trong quý 4.2023 Trung Quốc vẫn áp dụng các biện pháp hạn chế người dân đi du lịch nước ngoài do đó lượng khách Trung Quốc của Công ty cũng giảm mạnh, dẫn đến doanh thu ở tất cả các mảng kinh doanh của Công ty của đều giảm mạnh.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ .
- Thu nhập khác giảm là do quý 3/2023 Công ty hạch toán tiền thu phí đặt cây ATM của ngân hàng.
- Chi phí hoạt động tài chính giảm là do quý 3 năm 2023 dư nợ gốc vay tăng nên chi phí lãi vay tăng.
- Chi phí quản lý, giá vốn hàng bán giảm do doanh thu giảm.
- Chi phí khác giảm là do quý 3 năm 2023 Công ty là do chi ủng hộ các tổ chức.

2- Giải trình nguyên nhân lỗ quý 4 năm 2023:

Như giải trình chênh lệch tại mục 1- do doanh thu quý 4.2023 của Công ty giảm 19% nhưng chi phí hoạt động giảm với tỷ lệ lần lượt là 8%, 13% và 46%. Mặc dù Ban lãnh đạo Công ty đã tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách hàng có sẵn, khai thác nguồn khách mới để tăng doanh thu nhưng vẫn chưa đủ bù đắp chi phí nên kết quả kinh doanh quý 4 năm 2023 của Công ty vẫn bị lỗ.



Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia; Kính trình ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà nội xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Phó Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

